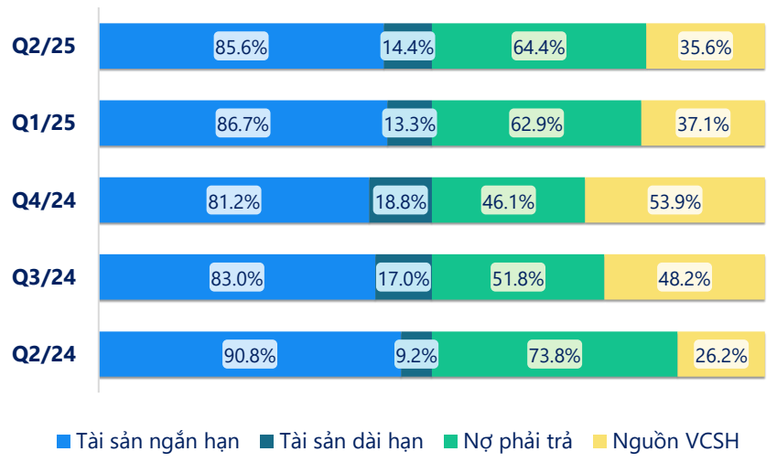
FireAnt

CTCP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (HNX: SSM)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	5,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,500
SL cổ phiếu LH	4,947,477
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	27
P/E	-4.8
EPS	-1,151

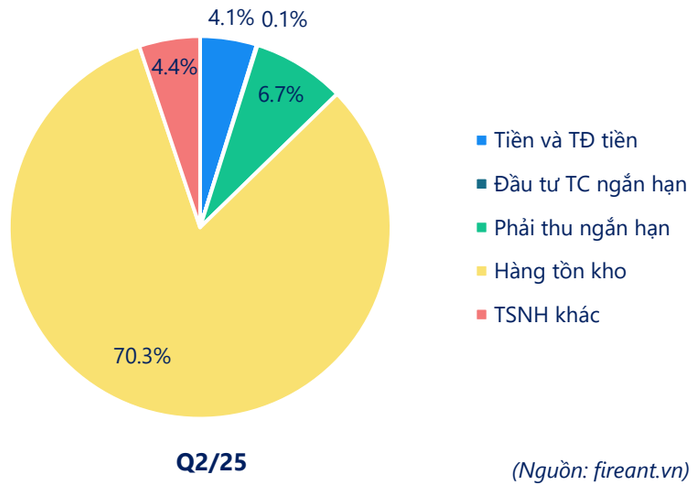
	YTD	1T	3T	6T
SSM	19.6%	1.9%	0.0%	19.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



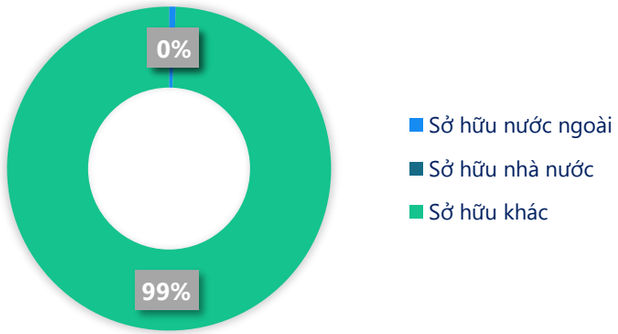
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



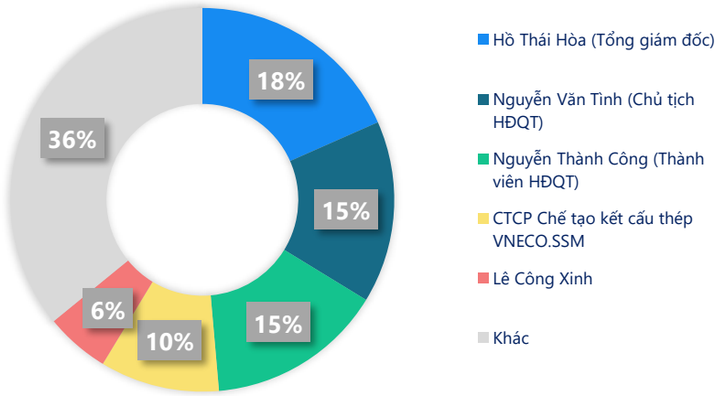
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



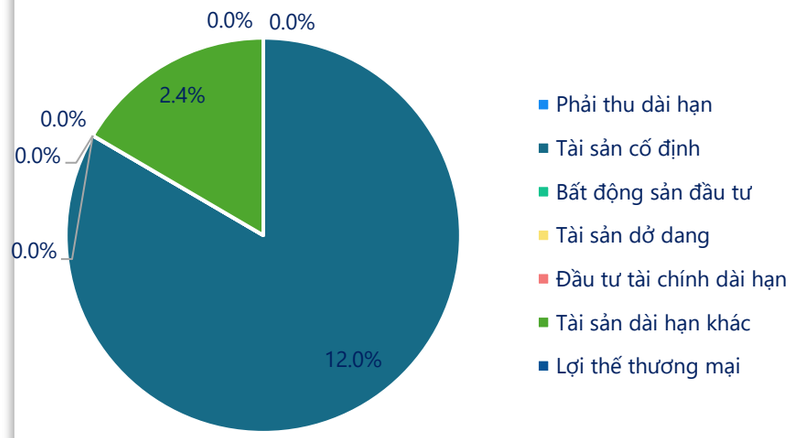
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

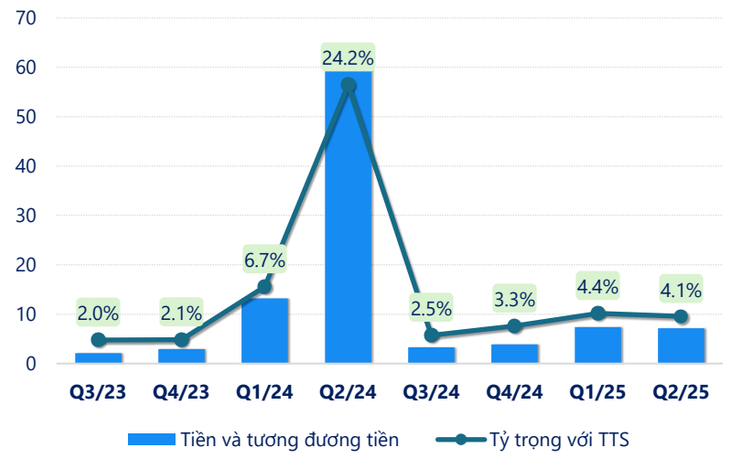


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

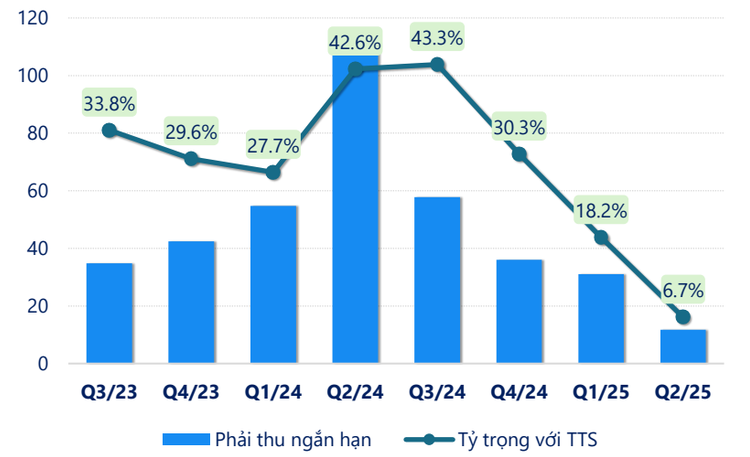
CTCP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (HNX: SSM)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



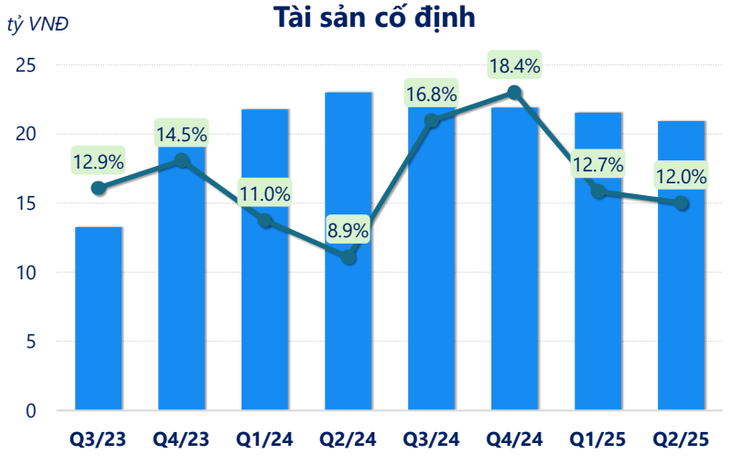
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



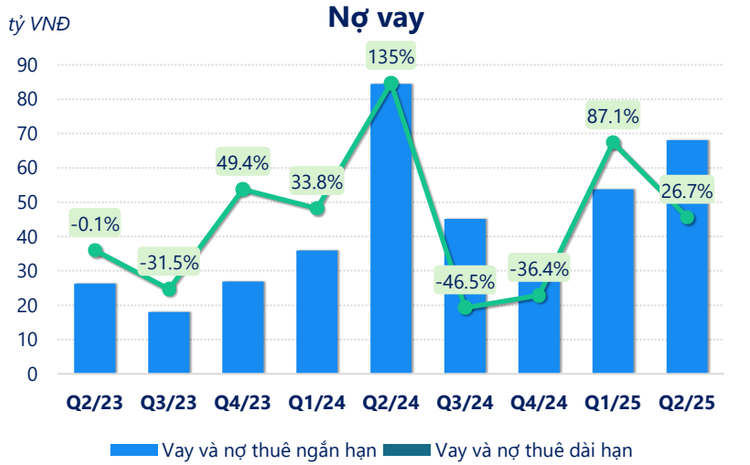
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



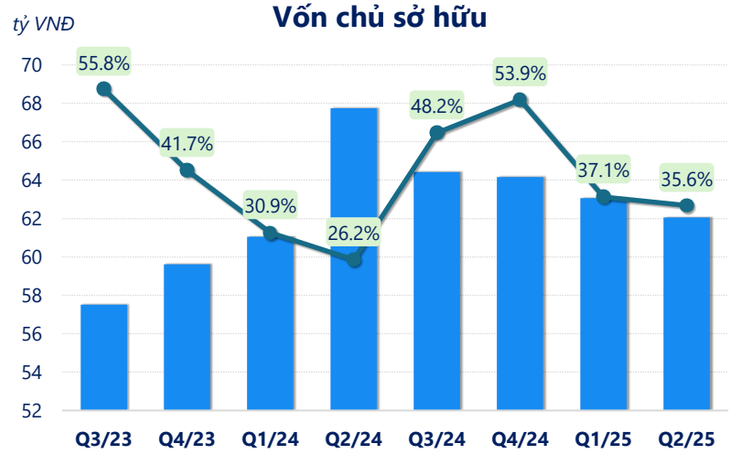
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

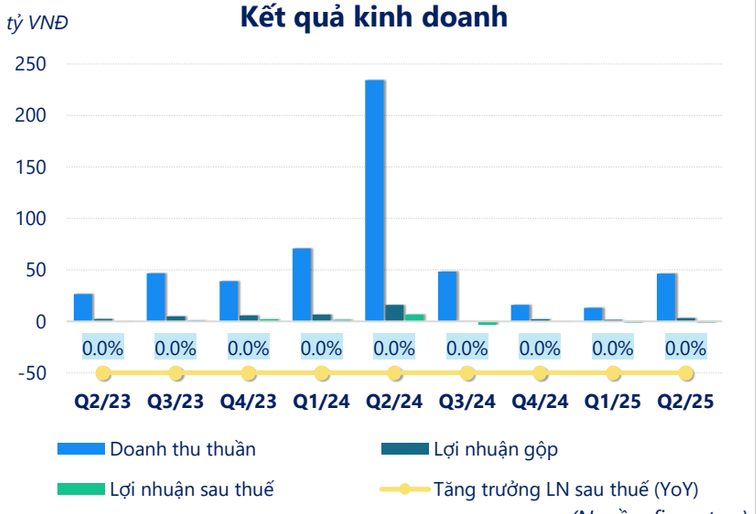


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

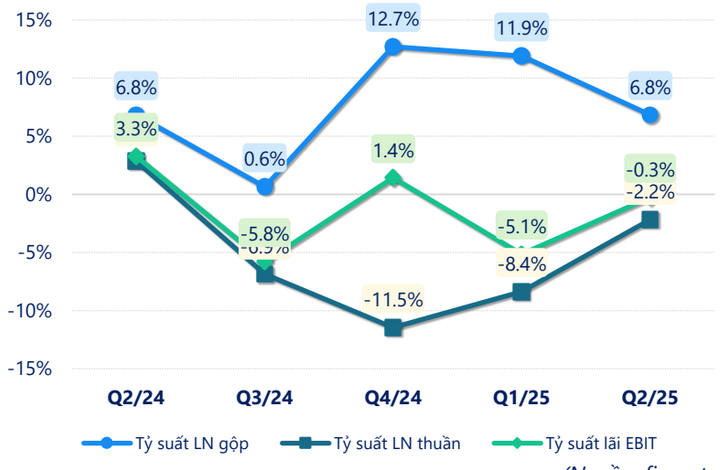
CTCP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (HNX: SSM)

Kết quả kinh doanh



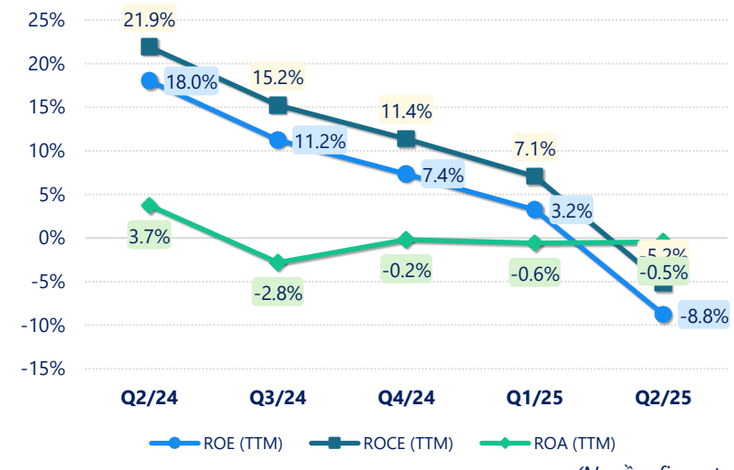
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



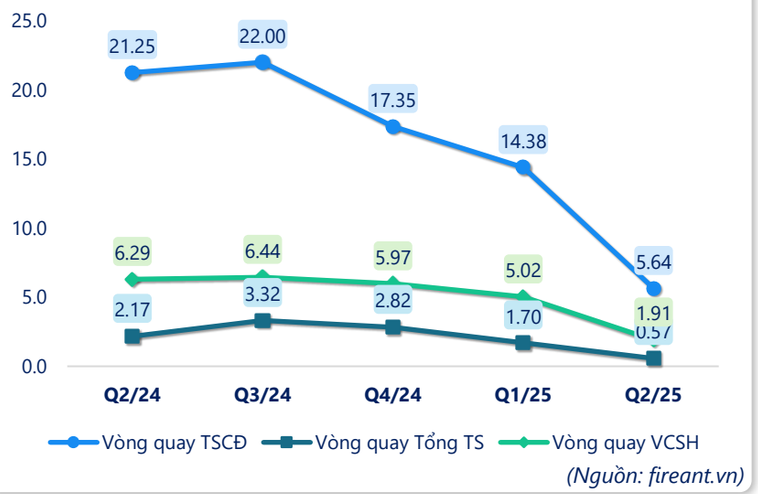
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



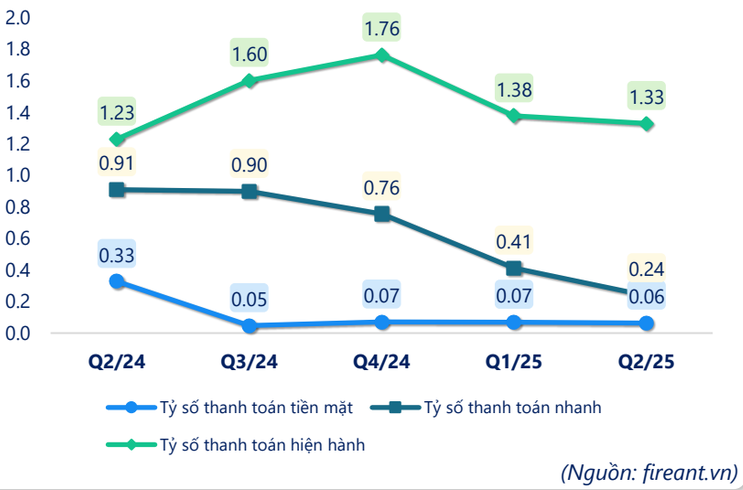
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



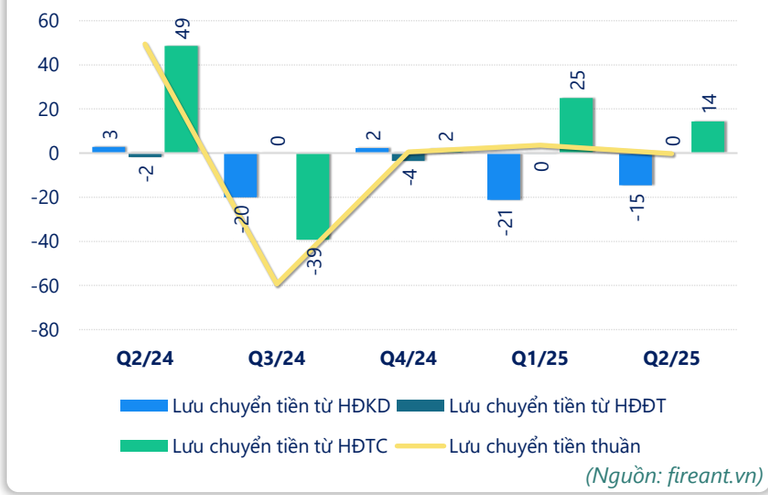
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (HNX: SSM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**174**	**119**	**46.5%**
Tài sản ngắn hạn	149	96.6	54.4%
Tiền và tương đương tiền	7.13	3.87	84.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.13	0.09	42.5%
Phải thu ngắn hạn	11.7	36.1	-67.6%
Hàng tồn kho	122	55.2	122%
Tài sản ngắn hạn khác	7.68	1.43	439%
Tài sản dài hạn	**25.1**	**22.3**	**12.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	20.9	21.9	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.16**	**0.44**	**844%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	112	54.8	105%
Nợ ngắn hạn	**112**	**54.8**	**105%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	68.1	28.7	137%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.6	14.9	98.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**62.0**	**64.2**	**-3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**62.0**	**64.2**	**-3.3%**
Vốn điều lệ	55.0	55.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	234	48.4	15.9	13.0	46.4
Giá vốn hàng bán	218	48.1	13.9	11.5	43.2
Lợi nhuận gộp	16.0	0.31	2.02	1.55	3.18
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	0.97	0.52	1.24	0.43	0.85
Chi phí lãi vay	0.95	0.52	0.48	0.43	0.88
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.79	0.47	0.05	0	1.51
Chi phí QLDN	2.58	2.65	2.57	2.20	1.82
LN thuần từ HĐKD	6.69	-3.33	-1.83	-1.09	-1.00
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	1.57	-0.01	0.00
LN trước thuế	6.69	-3.33	-0.25	-1.10	-1.01
Lợi nhuận sau thuế	6.69	-3.33	-0.25	-1.10	-1.01
LNST của CĐ cty mẹ	6.69	-3.33	-0.25	-1.10	-1.01

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.74	-20.0	2.26	-21.2	-14.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.85	0.00	-3.53	-0.27	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	48.5	-39.3	1.85	25.0	14.4
Tiền đầu kỳ	13.2	62.6	3.29	3.87	7.40
Lưu chuyển tiền thuần	**49.4**	**-59.3**	**0.58**	**3.53**	**-0.27**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	62.6	3.29	3.87	7.40	7.13

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic